



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 8 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm 1
Laboratory: *Testing Laboratory 1*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Dịch vụ VCT
Organization: *VCT Services Joint stock Company*

Số hiệu/ Code: VILAS 1644

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Cơ
Field: *Mechanical*

Người quản lý
Laboratory manager: Trịnh Anh Tuấn

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /8/2026 đến ngày /8/2031

Địa chỉ: Tầng 9 Tòa 3D số 3 đường Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam
Address: *9th Floor, 3D Building, No. 3 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam*

Địa điểm: Thôn Tử Dương, Xã Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Location: *Tu Duong Village, Yen My Commune, Hung Yen Province, Vietnam*

Điện thoại/ Tel: (+84) 986844736

Email: info@vct.com.vn

Website: https://vct.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)
VILAS 1644

Phòng thử nghiệm 1/ Testing Laboratory 1

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Xe ô tô Automobile	Kiểm tra kích thước của xe (dài, rộng, cao, chiều dài cơ sở) Check the dimensions of vehicle (length, width, height, wheelbase)	Chiều cao/ Height: Đến/ To 5 000 mm	QCVN 09:2024/BGTVT (Điều/ Clause 2.1 QCVN 12:2011/BGTVT (Điều/ Clause 2)
2.		Kiểm tra khối lượng (bản thân, toàn bộ, khối lượng phân bố trên các trục), tải trọng trục cho phép Check mass (kerb mass, gross mass, mass distributed on axles), allowed axle load)	Khối lượng/ Mass: Đến/ To 30 000 kg Khối lượng phân bố lên các trục/ Mass distributed on axles: Đến/ To 24 000 kg	QCVN 09:2024/BGTVT (Điều/ Clause 2.1 QCVN 12:2011/BGTVT (Điều/ Clause 2)
3.		Kiểm tra hệ thống gạt nước (tần số) Check the wiper system (frequencies)	Tần số/ Frequency: Chế độ gạt nhanh/ High speed: ≥ 45 lần/phút/ cycles/min Chế độ gạt chậm/ Low speed: (10 ~ 55) lần/phút/ cycles/min	PP.TN.01 (2026)
4.		Xác định vị trí lắp đặt của gương Determination of Rear-view Mirror Installation Position	L đến/to 250 mm khi/when $H \leq 2\,000$ mm Từ loại II đến loại VI/ Class II to Class VI Mirrors	QCVN 09:2024/BGTVT (Phụ lục/ Annex C)
5.		Thử tần số nhấp nháy đèn báo rẽ Test of blinking frequency of lights turn	Tần số/ Frequency: (60 ~ 120) lần/phút / cycles/min	PP.TN.02 (2026)
6.		Đo âm lượng còi Measurement of the volume buzzer	(27 ~ 130) dB (A)	QCVN 09:2024/BGTVT (Điều/ Clause 2.26.2; Phụ lục/ Annex D) TCVN 6923:2018
7.		Đo âm lượng độ ồn của phương tiện phát ra khi đỗ Measurement of Stationary Vehicle Noise	(27 ~ 130) dB (A)	QCVN 09:2024/BGTVT (Điều/ Clause 2.29.2) TCVN 7880:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

VILAS 1644

Phòng thử nghiệm 1/ *Testing Laboratory 1*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Xe ô tô <i>Automobile</i>	Đo cường độ sáng đèn chiếu sáng phía trước <i>Measurement of Headlamp Intensity</i>	Đến/to 125 000 cd	PP.TN.04 (2026)
9.		Thử thời gian tăng tốc <i>Acceleration time test</i>	Vận tốc/ <i>Speed</i> : Đến/to 160 km/h Quãng đường/ <i>Distance</i> : Đến/to 10 000 m	PP.TN.03 (2026)
10.		Thử độ trượt ngang bánh xe dẫn hướng <i>Side slip test of steered wheels</i>	Đến/to 15 mm/m	PP.TN.05 (2026)
11.		Thử sai số đồng hồ tốc độ <i>Speedometer error test</i>	Đến/to 80 km/h	QCVN 09:2024/BGTVT (Điều/ <i>Clause</i> 2.27)
12.		Thử hiệu quả phanh trên đường <i>Test of braking performance on the road</i>	Tốc độ thử/ <i>Test speed</i> (V): (50 ± 2) km/h	QCVN 09:2024/BGTVT (Điều/ <i>Clause</i> 2.5.8) TCVN 7228:2018
13.	Xe mô tô, xe gắn máy <i>Motorcycles and mopeds</i>	Kiểm tra khối lượng (khối lượng bản thân, phân bố khối lượng) <i>Check mass (kerb mass, mass distributed on axles)</i>	Đến/to 500 kg	QCVN 14:2024/BGTVT (Điều/ <i>clause</i> 2.2)
14.		Kiểm tra kích thước (dài, rộng, cao, khoảng cách trục) <i>Check the dimensions (length, width, height, distance axles)</i>	Dài/ <i>length</i> , rộng/width: Đến/to 8 000 mm Cao/ <i>height</i> : Đến/to 2 000 mm	QCVN 14:2024/BGTVT (Điều/ <i>clause</i> 2.2)
15.		Thử hiệu quả phanh trên đường <i>Test of braking performance on the road</i>	Tốc độ thử/ <i>Test speed</i> (V): 60 km/h	QCVN 14:2024/BGTVT (Điều/ <i>Clause</i> 2.7.3.1) và/ <i>and</i> TCVN 6824:2018
16.		Đo cường độ sáng của đèn chiếu sáng phía trước <i>Measurement of Headlamp Intensity</i>	Đến/ <i>To</i> 120 000 cd	PP.TN.06 (2026)
17.	Xe mô tô, xe gắn máy <i>Motorcycles and mopeds</i>	Thử tần số nhấp nháy của đèn báo rẽ <i>Test of blinking frequency of lights turn</i>	Tần số/ <i>Frequency</i> : (60 ~ 120) lần/phút / <i>cycles/min</i>	PP.TN.02 (2026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)***VILAS 1644****Phòng thử nghiệm 1/ *Testing Laboratory 1***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.		Kiểm tra hệ thống lái <i>Check the steering system</i>	Góc lái đến 180°/ <i>Steering angle to 180°</i>	QCVN 14:2024/BGTVT (Điều/ <i>Clause</i> 2.10)
19.		Thử sai số đồng hồ đo tốc độ <i>Speedometer error test</i>	Đến/to 80 km/h	QCVN 14:2024/BGTVT (Điều/ <i>Clause</i> 2.12)
20.		Đo âm lượng độ ồn của phương tiện phát ra khi đỗ <i>Measurement of stationary vehicle noise</i>	(27 ~ 130) dB (A)	QCVN 14:2024/BGTVT (Điều/ <i>Clause</i> 2.19.3) TCVN 7881:2018 TCVN 7882:2018
21.		Đo âm lượng còi <i>Measurement of the volume buzzer</i>	(27 ~ 130) dB (A)	QCVN 14:2024/BGTVT (Điều/ <i>Clause</i> 2.8.11.2) TCVN 6923:2018
22.		Thử vận tốc lớn nhất của xe máy <i>Test of Moped Maximum speed</i>	Đến/ To 80 km/h	QCVN 14:2024/BGTVT (Điều/ <i>Clause</i> 2.3) và/ <i>and</i> TCVN 6010:2008

Ghi chú/Note:

- QCVN...: Quy chuẩn Việt Nam/ *National technical regulation*;
- PP.TN...: Phương pháp thử do PTN xây dựng/ *Laboratory's development methods*;
- UNECE: Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc về châu Âu / *United Nations Economic Commission for Europe*

Trường hợp Công ty Cổ phần Dịch vụ VCT cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Dịch vụ VCT phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for VCT Services Joint stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

